

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CỜ ĐỎ
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 159/2019/DS-ST

Ngày: 17 - 9 -2019

V/v “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CỜ ĐỎ

Với thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Quốc Kiệt.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Thơm;
2. Ông Huỳnh Thanh Vũ.

Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thanh Huyền – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cờ Đỏ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cờ Đỏ, thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Phụng – Kiểm sát viên.

Trong ngày 17 tháng 9 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cờ Đỏ, thành phố Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 55/2019/TLST-DS ngày 08 tháng 4 năm 2019 về việc: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 160/QĐXX-ST ngày 14 tháng 8 năm 2019 và Thông báo đưa vụ án ra xét xử số 174/2019/TBXX-ST ngày 04 tháng 9 năm 2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Thạch S, sinh năm 1940.

Địa chỉ: Ấp P, xã Ph, huyện Đ, thành phố Cần Thơ.

(Có mặt tại phiên tòa).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông S: Bà Trương Thủy N – Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước thành phố C.

(Có mặt tại phiên tòa).

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Thúy Tr, sinh năm 1970.

Địa chỉ: Ấp B, thị trấn Đ, huyện Đ, thành phố Cần Thơ.

(Có mặt tại phiên tòa).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Lê Văn T, sinh năm 1962.

Địa chỉ: Ấp L, xã P, huyện Đ, thành phố Cần Thơ.

(Có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa).

Anh Châu Trang L, sinh năm 1991.

Địa chỉ: Ấp B, thị trấn Đ, huyện Đ, thành phố Cần Thơ.

(Vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 25/3/2019, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông Thạch S trình bày: Do có mối quan hệ quen biết về tình cảm với nhau, nên từ tháng 4/2015 đến tháng 9/2015, ông Thạch S có cho bà Nguyễn Thị Thúy Tr vay tiền qua từng đợt như sau:

Lần 01: 8.500.000 đồng;

Lần 02: 9.000.000 đồng;

Lần 03: 30.000.000 đồng;

Lần 04: 10.000.000 đồng.

Tổng cộng là 57.500.000 đồng, chỉ có thỏa thuận bằng lời nói.

Đến ngày 17/11/2015 (nhằm ngày 16/10/2015 âm lịch), bà Tr có hỏi vay 80.000.000 đồng với lãi suất 1%/tháng, thời hạn trả vào tháng 2/2016, bà Tr có lập giấy cam kết trả nợ. Ngày 18/10/2016, bà Tr tiếp tục hỏi vay số tiền 30.000.000 đồng và hứa mỗi tháng góp 300.000 đồng, nhưng bà Tr không thực hiện theo thỏa thuận (có tờ mượn nợ ngày 18/10/2016). Ngày 24/11/2016 (nhằm ngày 25/10/2016 âm lịch), bà Tr vay 10.000.000 đồng, có lập biên nhận và hứa 02 tuần sau sẽ trả. Đến đầu năm 2017, cùng con trai là Châu Trang L đến mượn số tiền 20.000.000 đồng (có ghi giấy nhận nợ). Tháng 7/2017, bà Tr tiếp tục vay thêm số tiền 4.000.000 đồng, ông S đưa cho ông Lê Văn T (Út T) đưa cho bà Tr.

Tổng số tiền ông S cho bà Tr vay là 201.500.000 đồng. Do bà Tr không thực hiện việc trả nợ như thỏa thuận, nên ông S yêu cầu bà Tr trả toàn bộ số nợ gốc là 201.500.000 đồng, không yêu cầu tính lãi suất và đồng ý khấu trừ số tiền 900.000 đồng là số tiền bà Tr đã góp được 03 ngày của số nợ 30.000.000 đồng.

Tại bản tự khai và các lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn Nguyễn Thị Thúy Tr trình bày:

Bà Tr thừa nhận từ đầu năm 2015 giữa bà và ông Thạch S có mối quan hệ tình cảm với nhau, nhưng nhà của ai thì người đó ở, đến giữa năm 2017 thì chia tay.

Bà Tr khẳng định không có vay của ông S số tiền 57.500.000 đồng như lời trình bày của ông S.

Đối với số tiền 20.000.000 đồng có ghi biên nhận nợ nhưng không có ghi ngày

tháng, ông S cho rằng bà Tr thừa nhận nợ ngày 24/11/2016, thì bà Tr thừa nhận có mượn số tiền này, biên nhận nợ do bà Tr viết và ký tên, đồng thời có giả chữ ký của con trai là Châu Trang L (trước mặt ông S và do ông S yêu cầu). bà Tr khẳng định đã trả xong cho ông S, nhưng không có lập biên nhận.

Đối với số tiền 10.000.000 đồng bà Tr thừa nhận có vay của ông S nhưng bà không phải là người viết và ký tên vào biên nhận nợ, số tiền này, bà Tr khẳng định đã góp hết cho ông S, nhưng không có làm biên nhận.

Đối với số tiền 30.000.000 đồng, bà Tr thừa nhận là người viết và ký tên vào biên nhận, đồng thời có giả chữ ký của con là Châu Trang L vào biên nhận ngày 18/10/2016, bà Tr đã trả xong cho ông S số tiền này, nhưng không có làm biên nhận.

Đối với số tiền 80.000.000 đồng, theo tờ cam kết trả nợ ngày 16/10/2015 âm lịch, bà Tr cho rằng, trong thời gian bà và ông S có tình cảm với nhau, khi đó ông S bán đất nên có tiền, ông S sợ con của mình mượn tiền, nên có nhờ bà viết tờ cam kết để ông S đưa cho con của mình là tiền đã cho người khác mượn hết. Do đó, bà Tr không thừa nhận số nợ 80.000.000 đồng, đồng thời bà Tr không yêu cầu Tòa án triệu tập con của ông S vì thực tế con của ông S không biết gì về việc bà viết dùm ông S tờ cam kết nợ đối với số tiền 80.000.000 đồng.

Đối với số tiền 4.000.000 đồng, ông S cho rằng nhờ ông Lê Văn T đưa cho bà Tr, thì bà khẳng định chỉ có nhận từ ông T số tiền 2.000.000 đồng, nhưng do bà không muốn ảnh hưởng đến ông T, nên bà thống nhất ông T có đưa cho bà số tiền 4.000.000 đồng, nhưng thực tế bà đã trả cho ông S 2.000.000 đồng, nên bà chỉ đồng ý trả thêm cho ông S 2.000.000 đồng.

Đối với số nợ bà Tr thừa nhận có vay của ông S, lúc vay thỏa thuận là 5%/tháng, Bà Tr đã trả góp cho ông S, nhưng không có lập biên nhận và không có ai chứng kiến, mỗi lần nhận tiền góp ông S có sổ ghi nhận việc bà Trả tiền, việc trả nợ là có việc đóng lãi, nhưng Bà Tr không yêu cầu xem xét lại vì đã trả dứt nợ cho ông S.

Đối với yêu cầu của ông S thì Bà Tr không đồng ý, Bà Tr khẳng định chỉ còn nợ ông S 2.000.000 đồng và đồng ý trả cho ông S 2.000.000 đồng.

Tại biên bản lấy lời khai và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, ông Lê Văn T trình bày: Ông có nhận từ ông S số tiền 4.000.000 đồng, để đưa cho bà Tr, việc bà Tr có trả số tiền trên cho ông S hay không thì ông không biết, ông không có ý kiến gì khác.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, mặc dù đã được Tòa án triệu nhiều lần nhưng anh Châu Trang L vẫn vắng mặt không lý do, cũng như không có gửi văn bản trình bày ý kiến của mình đến Tòa án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông S trình bày:

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Thạch S, khấu trừ số tiền 900.000 đồng vào phần nợ gốc, bà Tr có nghĩa vụ trả cho ông Thạch S số tiền 200.600.000 đồng (201.500.000 đồng - 900.000 đồng = 200.600.000 đồng)

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cờ Đỏ trình bày ý kiến

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cờ Đỏ trình bày ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội thẩm, Thư ký thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về sự có mặt của đương sự thì anh Châu Trang L chưa chấp hành đúng quy định về việc phải có mặt khi được Tòa án triệu tập. Về thời hạn giải quyết vụ án đảm bảo theo Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Hồ sơ giao cho Viện kiểm sát nghiên cứu đúng thời gian quy định. Tòa án thụ lý đúng thẩm quyền và xác định quan hệ pháp luật “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” là đúng quy định.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Thạch S, buộc bà Tr trả số nợ 143.100.000 đồng cho ông Thạch S, không chấp nhận 01 phần yêu cầu khởi kiện của ông S tương ứng với số tiền 57.500.000 đồng không được chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên Tòa hôm nay, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét về quan hệ pháp luật các bên tranh chấp: Nguyên đơn Thạch S có cho bị đơn Nguyễn Thị Thúy Tr vay tiền, nay các đương sự có phát sinh tranh chấp, nên xác định đây là “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”, loại tranh chấp này thuộc Bộ luật dân sự điều chỉnh. Do bị đơn có nơi cư trú tại huyện Cờ Đỏ, thành phố Cần Thơ nên vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cờ Đỏ theo khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thủ tục tố tụng: Anh Châu Trang L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không lý do, ông Lê Văn T có đơn xin xét xử vắng mặt, nên Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt đối với anh L và ông T, theo quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[3] Về nội dung tranh chấp:

Đối với số tiền 57.500.000 đồng, ông S cho rằng từ tháng 4/2015 đến tháng 9/2015, đã cho Bà Tr vay làm 04 đợt cụ thể: Lần 01: 8.500.000 đồng; lần 02: 9.000.000 đồng; lần 03: 30.000.000 đồng; lần 04: 10.000.000 đồng. Bà Tr không thừa

nhận số tiền này, ông S cho rằng chỉ có thỏa thuận bằng lời nói với bà Tr mà không có chứng cứ, tài liệu hoặc người nào chứng kiến việc ông S đã cho bà Tr vay 04 đợt tiền như lời ông S trình bày. Nên yêu cầu của ông S đối với số tiền 57.500.000 đồng thì không có cơ sở chấp nhận.

Đối với số tiền 80.000.000 đồng, ông S có cung cấp tờ cam kết đề ngày 16/10/2015 âm lịch với nội dung bà Tr có vay mượn ông S 80.000.000 đồng, với thỏa thuận lãi suất là 1%/tháng và sẽ hoàn trả lại cho ông S vào tháng 02/2016 âm lịch. Bà Tr thừa nhận tờ cam kết này do bà viết và ký tên, nhưng cho rằng lúc còn tình cảm, ông S nhờ bà viết cam kết dùm để ông S đưa cho con của ông S nói là tiền của ông S đã cho người khác mượn hết, bà Tr cũng cho rằng con của ông S không biết về vấn đề bà viết cam kết nợ dùm cho ông S. Tuy nhiên, ông S không thừa nhận việc này mà cho rằng Bà Tr thực tế có vay số tiền 80.000.000 đồng và có viết cam kết nợ. Bà Tr không có chứng cứ, tài liệu hoặc người nào chứng kiến việc bà viết tờ cam kết nợ là chỉ ghi dùm cho ông S. Do đó, Hội đồng xét xử nhận định việc ông S cho bà Tr vay số tiền 80.000.000 đồng là có cơ sở.

Đối với số tiền 30.000.000 đồng, ông S cho rằng cho bà Tr vay vào ngày 18/10/2016 và thỏa thuận góp mỗi ngày 300.000 đồng và số tiền 20.000.000 đồng bà Tr vay ngày 24/11/2016, nhưng biên nhận không có ghi ngày tháng. Bà Tr cũng thừa nhận chính mình là người viết và ký tên vào 02 biên nhận nợ nêu trên, đồng thời bà đã giả chữ ký của con là Châu Trang L theo yêu cầu của ông S và ký ngay trước mặt ông S. Bà Tr khai đã trả góp hàng ngày cho ông S nhưng không có cung cấp chứng cứ, tài liệu nào chứng minh việc trả nợ của bà Tr. Nên yêu cầu của ông S đối với bà Tr về số tiền 20.000.000 đồng và 30.000.000 đồng là có cơ sở. Tại phiên tòa, ông S đồng ý khấu trừ số tiền 900.000 đồng là tiền bà Tr góp được 03 ngày của số nợ 30.000.000 đồng, đây là sự tự nguyện của ông S, nên ghi nhận.

Đối với số tiền 10.000.000 đồng biên nhận ngày 25/10/2016 âm lịch bà Tr cho rằng mình không có viết và ký tên vào biên nhận, nhưng cũng thừa nhận có vay của ông S số tiền này và cho rằng mình đã trả góp hết cho ông S, nhưng không có làm biên nhận cũng như không có cung cấp chứng cứ và tài liệu nào về việc trả số tiền trên cho ông S, nên không có cơ sở tin rằng bà Tr đã trả 10.000.000 đồng cho ông S. Do đó, yêu cầu của ông S đối với số tiền này là có cơ sở.

Đối với số tiền 4.000.000 đồng, tháng 7/2017 ông S cho rằng đã nhờ ông T đưa cho bà Tr không có làm biên nhận, bà Tr thừa nhận có nhận 4.000.000 đồng từ ông T, nhưng đã trả cho ông S 2.000.000 đồng, nên bà chỉ phải trả 2.000.000 đồng. Bà Tr

cũng không chứng minh được mình đã trả số tiền 2.000.000 đồng cho ông S. Do đó, ông S yêu cầu bà Tr trả 4.000.000 đồng là có cơ sở.

Các biên nhận nợ do ông S cung cấp có biên nhận vay tiền có thời hạn và có thỏa thuận lãi suất và có biên nhận nợ không có thỏa thuận lãi suất, ông S chỉ yêu cầu bà Tr trả số nợ gốc, không yêu cầu tính lãi suất, đây là sự tự nguyện của ông S, nên ghi nhận; Bà Tr cho rằng lãi suất các bên thỏa thuận là 5%/tháng, bà Tr đã trả nợ cho ông S đã bao gồm phần nợ gốc và lãi suất, nhưng Bà Tr không trình bày rõ đã đóng lãi số tiền cụ thể là bao nhiêu, cũng như không yêu cầu Tòa án tính lại phần lãi đã đóng vì cho rằng đã trả hết nợ cho ông S, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Trong các biên nhận nợ 30.000.000 đồng ngày 18/10/2016 và biên nhận nợ 20.000.000 đồng (không ghi ngày, tháng) có chữ ký của anh Châu Trang L, nhưng anh L vắng mặt không lý do, không có ý kiến của anh L về vấn đề này, bà Tr thừa nhận là người giả chữ ký của anh L, ông S cũng không yêu cầu anh L cùng liên đới với bà Tr trả nợ, nên không xem xét vấn đề anh L phải có nghĩa vụ liên đới cùng bà Tr trả nợ cho ông S.

Từ những nhận định trên, có cơ sở chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông S buộc bà Tr phải trả cho ông S tổng số tiền nợ gốc là 143.100.000 đồng (144.000.000 đồng – 900.000 đồng).

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông S tương ứng với số tiền 57.500.000 đồng.

[4] Về án phí: Theo qui định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; điểm d khoản 2 Điều 12, Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bà Tr chịu án phí dân sự sơ thẩm là 7.155.000 đồng(143.100.000 đồng x 5%).

Ông S là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí, nên được miễn toàn bộ án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227, Điều 228, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Các Điều 463, 466; 688 Bộ luật dân sự 2015;

Điểm d khoản 2 Điều 12, Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Thạch S.

Buộc bà Nguyễn Thị Thúy Tr có nghĩa vụ trả cho ông Thạch S số tiền nợ gốc chưa thanh toán là 143.100.000 đồng.

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Thạch S tương ứng với số tiền 57.500.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Về án phí: Bà Nguyễn Thị Thúy Tr phải nộp 7.155.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cờ Đỏ. Miễn toàn bộ án phí cho ông Thạch S.

Về quyền kháng cáo: Ông Thạch S, bà Nguyễn Thị Thúy Tr có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày tuyên án; ông Lê Văn T, anh Châu Trang L có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhân:

- TAND Tp. Cần Thơ;
- VKSND huyện Cờ Đỏ;
- Chi cục THADS huyện Cờ Đỏ;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Phạm Quốc Kiệt